

- **Nouns (danh từ):**

Là các từ tiếng Anh dùng để gọi tên người (John, Micheal...), địa điểm (Hanoi, London, Japan), sự vật, sự việc, hiện tượng, ý tưởng, chất, lượng...

Chức năng: Dùng làm chủ ngữ (Subject), hoặc tân ngữ (Object)

cho động từ (V + Object) Lưu ý khi sử dụng danh từ:

- Danh từ trong tiếng Anh được chia thành: Danh từ đếm được (a cat, 9 roses...); và danh từ không đếm được (water, flavor...).
- Danh từ tập hợp (Collective Nouns): những danh từ dùng để mô tả các nhóm hoặc tổ chức (Vd: Family, team, congress, council, committee, a pack of dogs, a pride of lions). Thông thường, động từ đi sau các **danh từ tập hợp được chia ở ngôi thứ ba số ít**, đặc biệt là trong tiếng Anh Mỹ.
- Danh từ được dùng ở các vị trí chủ ngữ (S), tân ngữ (O) và đứng sau giới từ để hình thành nên các cụm trạng ngữ.

- **Pronouns:**

dùng để thay thế cho danh từ hay ngữ danh từ. Những đại từ thường gặp trong tiếng Anh là các đại từ nhân xưng: I, we, you, they, he, she, it; Các đại từ chỉ định gồm: this, that, these, those; Các đại từ thay thế: one (điều đó, người ấy), ones (những điều đó, những người ấy); Các đại từ phản thân: myself (chính tôi), yourself (chính bạn), yourselves (chính các bạn), themselves (chính bọn họ), herself (chính cô ấy), himself (chính anh ấy), itself (chính nó).

Ví dụ việc sử dụng đại từ trong bối cảnh: I want to introduce myself for those who haven't known me, my name is John (Tôi muốn giới thiệu bản thân tôi với những người chưa biết tôi, tôi tên là John). Đối với người học tiếng Anh, việc hiểu và sử dụng đúng đại từ sẽ làm tăng rất nhiều hiệu quả trong việc đọc hiểu, nghe hiểu và viết luận. Sự lặp lại từ vựng liên tục trong một bài viết được coi là yếu kém về năng lực tiếng Anh, chính vì vậy các đại từ rất hay được sử dụng để thay thế nhằm tránh lặp lại từ vựng).

• Verbs:

dùng để mô tả trạng thái (be, become...), kinh nghiệm (experience, suffer...) và hành động (see, go, run...)

Những lưu ý khi sử dụng động từ:

- Động từ phải thống nhất với chủ ngữ. Đặc biệt lưu ý chia động từ khi chủ ngữ là danh từ không đếm được và những danh từ đếm được nhưng ở ngôi thứ 3 số ít. Khi động từ được chia ở ngôi thứ 3 số ít thì hiện tại đơn giản, động từ đó có xu hướng được phát âm với âm /s/ ở cuối động từ, vì thế những động từ có âm cuối là âm gió (thường kết thúc bằng các chữ: s, ce, ch, ge...) thì động từ đó sẽ được phát âm là /iz/ bằng cách thêm chữ es vào cuối những động từ có âm cuối là âm gió (những động từ được viết có sẵn chữ e rồi thì chỉ cần thêm s). Chính vì nguyên tắc âm thanh này mà người học tiếng Anh cần đặc biệt lưu khi phát âm luôn phát âm rõ âm cuối để dễ dàng thể hiện các chức năng ngữ pháp của động từ (và cả danh từ số nhiều, động từ ở dạng quá khứ và quá khứ phân từ 2). Phát âm là nền tảng quan trọng hàng đầu để hoàn thiện ngữ pháp khi nói tiếng Anh.

- Động từ phải thể hiện chính xác **thời điểm** xảy ra hành động (past, present, future) và **thể** của hành động. 1 - Thể giản đơn (simple) dùng khi miêu tả, liệt kê hay định nghĩa. Tùy vào thời điểm xảy ra hành động là hiện tại (S + do/does), quá khứ (S + V-ed did), tương lai (S + will do) mà chúng ta chia động từ thành các thì ngữ pháp gồm hiện tại đơn giản, quá khứ đơn giản, tương lai đơn giản; 2 - Thể tiếp diễn (continuous): được sử dụng khi nhấn mạnh vào diễn biến của hành động và tùy vào thời điểm xảy ra hành động mà chia thành thì hiện tại tiếp diễn (S + is/are/am + V-ing), thì quá khứ tiếp diễn (S + was/were + V-ing), và thì tương lai tiếp diễn (S + will be + V-ing); 3 - Thể hoàn thành (perfect) được sử dụng khi nhấn mạnh vào kết quả hay sự kết thúc của hành động, và tùy vào thời điểm mà chia ra thành thì hiện tại hoàn thành (S + have/has + V-ed/done), quá khứ hoàn thành (S + had + V-ed done), và tương lai hoàn thành (S + will have + V-ed/done); 4 - Thể hoàn thành tiếp diễn (perfect continuous) khi thể hiện cả diễn biến và kết quả của hành động).
- Động từ đi kèm với bổ ngữ là các động từ khác: V + to do; V + V-ing; V + O + to do.
- Động từ đi kèm với giới từ: Những hành động thường có kèm theo các định hướng nhất định, ví dụ như: đi lên (go up), trèo xuống (climb downward), nhảy lên ra khỏi (jump up out of)... thì các định

hướng đi sau động từ đó trong tiếng Anh được thể hiện bằng các giới từ (động từ có nhiều định hướng ở sau nó thì cần nhiều giới từ thể hiện cho hết các định hướng).

- **Adjectives:**

dùng để mô tả tính chất, đặc điểm, kích thước, màu sắc... Tính từ thường đứng trước danh từ hoặc đại từ để bổ sung thông tin cho danh từ và đại từ. Tính từ có thể làm vị ngữ của câu. Đối với câu có tính từ làm vị ngữ, động từ trong câu thường là các động từ liên kết (linking verbs) như: be, become, look, feel... Tính từ cũng là chỗ để thực hiện sự so sánh, nên người học tiếng Anh cần nắm vững các nguyên tắc hình thành câu so sánh với tính từ gồm so sánh ngang bằng, so sánh hơn, so sánh kém, và so sánh gấp lần (vd: chị ấy trở nên thông minh hơn nhiều lần so với trước - She becomes many times more intelligent than she was), so sánh với các loại tính từ ngắn (tính từ có 1 âm tiết hoặc tính từ có 2 âm tiết nhưng kết thúc bằng -y như lucky, happy) thì thêm đuôi -er, và so sánh với tính từ dài (từ 2 âm tiết trở lên) thì thêm từ more less đứng trước các tính từ dài.

- **Adverbs:**

dùng để mô tả cách thức (wisely - một cách khôn ngoan, boldly - một cách táo bạo), thời gian (annually - hàng năm, periodically

- thường kỳ), địa điểm (here - ở đây, over here - ở đằng này, right here

- ở ngay đây, there - ở đằng kia, over there - ở đằng kia, right there - ở ngay kia), tần suất (always, sometimes)...

Trạng từ thường đứng trước tính từ và đứng sau động từ để bổ sung ý nghĩa cho tính từ (extremely hot - cực kỳ nóng) và động từ (sing beautifully - hát hay).

Trạng từ cũng là một đối tượng để thực hiện việc so sánh trong tiếng Anh, và trạng từ được so sánh khi nó bổ nghĩa cho động từ. Ví dụ: Rùa chạy chậm hơn thỏ - Turtle runs more slowly than hare.

- **Prepositions:**

dùng để mô tả cách mà các từ khác kết nối vào nhau. Giới từ thường đứng trước các danh từ và đại từ. Khi đứng trước các cụm danh từ, giới từ sẽ kết hợp với cụm danh từ để làm thành cụm giới từ có chức năng tương tự như trạng ngữ trong câu. Giới từ cũng đứng sau động từ để thể hiện hướng của hành động (vd: look into my eyes - nhìn vào đôi mắt tôi, fade away - mờ đi), hoặc hình thành các cụm từ mang tính thành ngữ có nghĩa hoàn toàn mới so với động từ gốc (look down on sb/sth - coi thường ai/cái gì, go off - phát nổ, look up - tra từ điển, see off - tiễn biệt)

- **Determiner (từ hạn định):**

đứng trước danh từ để xác định danh từ (có ý nghĩa tương tự như các từ cái, con, chiếc, cô, thằng, quả... trong tiếng Việt. Mạo từ gồm: mạo từ xác định (the), mạo từ không xác định (a, an), tính từ sở hữu (my, your, his), từ chỉ định (this, those...) và từ chỉ số lượng (many, some, few, a large amount of...).

- **Conjunctions:**

dùng để kết nối câu, mệnh đề. Các liên từ độc lập như besides, however, yet... hoặc các từ được hình thành từ tính từ thêm đuôi -ly như: basically - cơ bản là, eventually - cuối cùng là, fortunately - may mắn là...